

Số: 3826 /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 23 tháng 9 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt hồ trợ và bổ sung kinh phí thực hiện thuê đơn vị tư vấn xác định giá đất cụ thể cho các huyện, thị xã, thành phố

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước; Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất; Nghị định Số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 73/NQ-CP ngày 06/5/2023 của Chính phủ về việc ủy quyền quyết định giá đất cụ thể;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 87/2016/TTLT-BTC-BTNMT ngày 22/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên môi trường hướng dẫn việc thẩm định dự thảo bảng giá đất của Hội đồng thẩm định bảng giá đất, thẩm định phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất; Thông tư số 48/2017/TT-BTC ngày 15/5/2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá tài sản; Thông tư số 61/2022/TT-BTC ngày 05/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, sử dụng và thanh, quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 2099/QĐ-UBND ngày 16/6/2023 của UBND tỉnh về việc ủy quyền quyết định giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất; thu tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư; tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân; xác định giá đất đối với diện tích vượt hạn mức khi nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở cho hộ gia đình, cá nhân; xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2024, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 5342/TTr-STC ngày 17/9/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt hỗ trợ và bổ sung kinh phí thực hiện thuê đơn vị tư vấn xác định giá đất cụ thể cho các huyện, thị xã, thành phố; với các nội dung chính như sau:

1. Mức hỗ trợ kinh phí thuê đơn vị tư vấn xác định giá đất cụ thể cho các huyện, thị xã, thành phố năm 2023, năm 2024 như sau:

1.1. Thành phố, thị xã và các huyện đồng bằng, trung du: hỗ trợ 50% nhu cầu kinh phí thực hiện.

1.2. Các huyện miền núi: hỗ trợ 70% nhu cầu kinh phí thực hiện.

2. Tổng số kinh phí bổ sung: 50.364.000.000 đồng

(Bằng chữ: Năm mươi tỷ, ba trăm sáu mươi tư triệu đồng).

Trong đó:

2.1. Kinh phí cấp năm 2023: 16.989.997.000 đồng.

2.2. Kinh phí tạm cấp năm 2024: 33.374.003.000 đồng.

3. Nguồn kinh phí: Từ nguồn chi sự nghiệp kinh tế (kinh phí thuê tư vấn xác định giá đất cụ thể theo Nghị quyết số 73/NQ-CP ngày 6/5/2023 của Chính phủ) trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2024 được giao tại Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 của UBND tỉnh.

(Chi tiết tại phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Tài chính chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan liên quan về tính chính xác, tính pháp lý, nội dung, số liệu báo cáo, tham mưu mức hỗ trợ, bổ sung

kinh phí thực hiện thuê đơn vị tư vấn xác định giá đất cụ thể cho các huyện, thị xã, thành phố được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định này.

2. UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan liên quan về tính chính xác, tính pháp lý liên quan đến đối tượng thụ hưởng, các điều kiện, tiêu chuẩn, định mức, nội dung, số liệu báo cáo kinh phí thuê đơn vị tư vấn xác định giá đất cụ thể, để Sở Tài chính tổng hợp, tham mưu trình UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định này.

3. Căn cứ nội dung phê duyệt tại Quyết định này và quy định hiện của pháp luật, các đơn vị sau đây có trách nhiệm:

3.1. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa và các ngành, đơn vị liên quan, thực hiện các thủ tục nghiệp vụ bổ sung có mục tiêu cho UBND các huyện, thị xã, thành phố để thực hiện nhiệm vụ được giao theo đúng quy định hiện hành của pháp luật. Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa có quyền từ chối các khoản chi không đủ điều kiện chi theo quy định tại khoản 1 Điều 34 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ và chịu trách nhiệm về quyết định của mình theo quy định hiện hành của pháp luật.

3.2. UBND các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm:

- Căn cứ dự toán kinh phí được giao thực hiện quản lý, sử dụng kinh phí được giao đúng chế độ, điều kiện, tiêu chuẩn, định mức, mục tiêu, đối tượng, tiết kiệm, hiệu quả, chống thất thoát, lãng phí và thực hiện thanh quyết toán theo đúng quy định pháp luật hiện hành; đồng thời, phê duyệt quyết toán kinh phí hàng năm theo thẩm quyền.

- Đối với nguồn kinh phí tạm cấp năm 2024, giao UBND huyện, thị xã, thành phố sử dụng đúng mục tiêu, đảm bảo theo quy định của pháp luật; kết thúc năm ngân sách, UBND các huyện, thị xã, thành phố phê duyệt quyết toán kinh phí thuê đơn vị tư vấn xác định giá đất cụ thể năm 2024, gửi về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, phê duyệt kinh phí thực hiện còn thiếu theo quy định.

- Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn được giao trong lĩnh vực tài chính - ngân sách và chịu trách nhiệm trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về các quyết định của mình.

3.3. Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa, theo chức năng, nhiệm vụ được giao, có trách nhiệm chủ động theo dõi, hướng dẫn và giải quyết các công việc liên quan đến việc tổ chức thực hiện của UBND các huyện, thị xã, thành phố theo quy định; tham mưu đề xuất, báo cáo nếu có khó khăn, bất cập hoặc những vấn đề vượt thẩm quyền.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTT_(ĐNV).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Thi

Phụ lục
Biểu tổng hợp kinh phí thuê đơn vị tư vấn định giá đất cụ thể năm 2023
và tạm cấp kinh phí năm 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

ĐVT: đồng

Số TT	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng cộng	Kinh phí năm 2023	Kinh phí tạm cấp năm 2024	Ghi chú
	Tổng cộng	50.364.000.000	16.989.997.000	33.374.003.000	
1	Thành phố Thanh Hóa	1.750.000.000	244.411.000	1.505.589.000	
2	Thành phố Sầm Sơn	2.863.000.000	1.694.514.000	1.168.486.000	
3	Thị xã Bỉm Sơn	390.000.000	235.205.000	154.795.000	
4	Thị xã Nghi Sơn	6.929.000.000	2.531.927.000	4.397.073.000	
5	Huyện Hà Trung	2.239.000.000	840.204.000	1.398.796.000	
6	Huyện Nga Sơn	2.033.000.000	539.607.000	1.493.393.000	
7	Huyện Hậu Lộc	660.000.000	322.973.000	337.027.000	
8	Huyện Hoằng Hóa	4.544.000.000	1.331.563.000	3.212.437.000	
9	Huyện Quảng Xương	3.322.000.000	1.138.543.000	2.183.457.000	
10	Huyện Nông Cống	2.066.000.000	632.349.000	1.433.651.000	
11	Huyện Đông Sơn	1.158.000.000	-	1.158.000.000	
12	Huyện Triệu Sơn	2.221.000.000	1.047.950.000	1.173.050.000	
13	Huyện Thọ Xuân	1.509.000.000	494.082.000	1.014.918.000	
14	Huyện Yên Định	1.724.000.000	528.645.000	1.195.355.000	
15	Huyện Thiệu Hóa	2.147.000.000	437.490.000	1.709.510.000	
16	Huyện Vĩnh Lộc	2.855.000.000	948.519.000	1.906.481.000	
17	Huyện Thạch Thành	2.801.000.000	777.802.000	2.023.198.000	
18	Huyện Cẩm Thủy	1.446.000.000	809.067.000	636.933.000	
19	Huyện Ngọc Lặc	158.000.000	54.947.000	103.053.000	
20	Huyện Như Thanh	3.606.000.000	975.172.000	2.630.828.000	
21	Huyện Bá Thước	765.000.000	399.719.000	365.281.000	
22	Huyện Quan Hóa	904.000.000	327.087.000	576.913.000	
23	Huyện Thường Xuân	901.000.000	620.726.000	280.274.000	
24	Huyện Như Xuân	478.000.000	-	478.000.000	
25	Huyện Mường Lát	490.000.000	57.495.000	432.505.000	
26	Huyện Quan Sơn	405.000.000	-	405.000.000	